

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/04/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4,400	5.61%
2	CTG	800	1.64%
3	DCM	100	0.16%
4	DGC	200	0.96%
5	DIG	500	0.49%
6	DPM	100	0.17%
7	EIB	1,700	1.63%
8	FPT	1,300	7.66%
9	FRT	100	0.75%
10	GEX	700	0.84%
11	GMD	300	0.85%
12	HCM	300	0.45%
13	HDB	2,900	3.19%
14	HPG	3,900	5.15%
15	HSG	500	0.43%
16	HUT	300	0.22%
17	IDC	200	0.52%
18	KBC	600	0.90%
19	KDC	100	0.27%
20	KDH	600	0.96%
21	LPB	3,100	5.07%
22	MBB	3,700	4.45%



23	MSB	2,600	1.55%
24	MSN	800	2.59%
25	MWG	1,300	3.73%
26	NLG	300	0.51%
27	PDR	400	0.38%
28	PNJ	300	1.22%
29	POW	600	0.38%
30	PVD	300	0.33%
31	PVS	200	0.31%
32	SHB	3,800	2.31%
33	SHS	800	0.58%
34	SSB	2,200	2.10%
35	SSI	1,500	1.91%
36	STB	2,100	4.08%
37	TCB	5,100	6.97%
38	TPB	1,400	0.98%
39	VCB	1,000	3.16%
40	VCG	300	0.32%
41	VCI	400	0.76%
42	VHM	1,100	2.85%
43	VIB	2,100	2.05%
44	VIC	1,200	3.50%
45	VJC	300	1.40%
46	VND	1,200	0.90%
47	VNM	900	2.68%
48	VPB	4,800	4.50%
49	VPI	100	0.29%
50	VRE	1,000	0.98%
II Tiền/Cash(VND)		88,202,355	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,955,860,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,044,062,355
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	88,202,355

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	26,050	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	39,000	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	15,400	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	64,500	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	26,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	24,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	27,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/04/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 01/04/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	6,400,000.00	6,400,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20,770.00	20,380.00	390.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	130,819,990,727.00	129,770,803,812.00	1,049,186,915.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,044,062,355.00	2,027,668,809.00	16,393,546.00
của 1 CCQ/ per Share	20,440.62	20,276.68	163.94
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,316.50	2,317.05	-0.55

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/04/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 31/03/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC